Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con ("sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100109... TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đinh Xuân Hấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61516334/21225798 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 8 tháng 4 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.435.539.037.797**	**3.647.447.122.333**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***100.998.925.942***	***170.381.283.497***
111	1. Tiền		89.498.925.942	123.881.283.497
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	46.500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***346.222.810.503***	***358.480.000.000***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	10.742.810.503	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	335.480.000.000	358.480.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.750.952.080.236***	***1.635.529.942.729***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.567.923.718.005	1.485.274.967.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	70.040.363.788	51.633.183.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	123.880.609.458	108.416.837.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(11.092.786.445)	(9.995.221.481)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		200.175.430	200.175.430
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.211.034.702.280***	***1.444.584.212.284***
141	1. Hàng tồn kho		1.224.720.060.619	1.456.048.771.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.685.358.339)	(11.464.559.621)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***26.330.518.836***	***38.471.683.823***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.725.593.200	2.390.451.164
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.472.625.903	30.913.953.423
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		2.132.299.733	5.167.279.236
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.168.331.313.117**	**2.066.142.351.495**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		**1.967.360.628**	***125.785.628***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.967.360.628	125.785.628
220	***II. Tài sản cố định***		***311.565.191.380***	***319.978.997.066***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	227.411.753.514	234.796.319.936
222	Nguyên giá		486.774.698.138	485.650.107.960
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(259.362.944.624)	(250.853.788.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	84.153.437.866	85.182.677.130
228	Nguyên giá		92.309.203.608	92.339.368.508
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.155.765.742)	(7.156.691.378)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***12.593.021.747***	***3.714.852.419***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.593.021.747	3.714.852.419
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***1.761.746.553.413***	***1.690.009.822.314***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		925.051.840.439	874.902.662.452
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		823.081.883.111	797.248.443.111
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.387.170.137)	(15.141.283.249)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	33.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***80.459.185.949***	***52.312.894.068***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	80.459.185.949	52.312.894.068
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.603.870.350.914**	**5.713.589.473.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.911.106.680.555**	**3.052.574.892.618**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.856.340.270.195***	***2.995.996.812.258***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.335.204.147.950	1.484.071.791.794
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	71.973.048.347	78.420.136.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.765.590.287	3.004.970.471
314	4. Phải trả người lao động		15.306.951.111	22.999.926.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.388.294.290	7.820.906.723
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.134.788.627	3.352.596.146
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	43.898.798.124	45.751.854.906
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.373.358.031.567	1.333.947.139.426
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.310.619.892	16.627.489.751
330	***II. Nợ dài hạn***		***54.766.410.360***	***56.578.080.360***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13.081.041.754	13.081.041.754
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	40.140.150.000	41.951.820.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.545.218.606	1.545.218.606
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.692.763.670.359**	**2.661.014.581.210**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***2.692.763.670.359***	***2.661.014.581.210***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.370.000.000.000*	*2.370.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.824.230.171	23.824.230.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.235.965.732	3.620.375.973
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		159.610.663.280	149.758.376.786
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		449.085.441	449.085.441
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		511.994.787.885	487.725.132.317
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*401.689.907.009*	*313.053.461.987*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*110.304.880.876*	*174.671.670.330*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		163.386.416.108	165.374.858.780
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.603.870.350.914**	**5.713.589.473.828**

Người lập *Người duyệt*

Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**2.758.685.627.465**	**2.863.948.157.329**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**18.437.386.780**	**14.625.231.051**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**23.1**	**2.740.248.240.685**	**2.849.322.926.278**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**2.515.926.290.719**	**2.613.569.832.480**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**224.321.949.966**	**235.753.093.798**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**46.515.137.491**	**46.910.179.162**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**53.473.108.735**	**64.131.723.730**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*41.946.181.578*	*43.708.217.008*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	**13.1**	**84.743.547.587**	**86.735.517.074**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**26**	**115.260.962.955**	**135.824.785.576**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**59.465.463.795**	**59.866.916.682**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**127.381.099.559**	**109.575.364.046**
31	**12. Thu nhập khác**		**280.655.662**	**4.906.498.358**
32	**13. Chi phí khác**		**1.414.526.881**	**338.130.900**
40	**14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**(1.133.871.219)**	**4.568.367.458**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**126.247.228.340**	**114.143.731.504**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**5.789.521.456**	**5.566.594.806**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**120.457.706.884**	**108.577.136.698**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**110.304.880.876**	**98.881.231.138**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**10.152.826.008**	**9.695.905.560**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**442**	**388**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**30**	**442**	**388**

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**126.247.228.340**	**114.143.731.504**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	13.235.952.173	16.023.664.421
03	Các khoản dự phòng		7.564.250.570	15.689.456.222
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.260.232.835	718.623.957
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(123.544.241.812)	(118.844.867.170)
06	Chi phí lãi vay	25	41.946.181.578	43.708.217.008
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**68.709.603.684**	**71.438.825.942**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(101.107.686.352)	91.147.983.999
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		231.328.711.286	(252.673.745.677)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(157.941.147.897)	54.211.205.193
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(30.481.433.917)	7.754.569.419
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(10.742.810.503)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.463.200.413)	(43.360.477.318)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.839.220.709)	(10.921.823.272)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.071.886.698
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.790.025.283)	(13.854.501.163)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(59.327.210.104)**	**(95.186.076.179)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.723.137.039)	(23.144.942.998)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		63.636.364	2.886.025.370
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(335.480.000.000)	(276.480.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		358.480.000.000	222.480.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.432.014.800)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.535.916.969	41.382.803.762
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**23.444.401.494**	**(32.876.113.866)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.918.271.725.666	2.300.932.031.925
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.880.672.503.525)	(2.249.700.533.912)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(71.116.884.000)	(8.848.202.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(33.517.661.859)**	**42.383.295.213**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(69.400.470.469)**	**(85.678.894.832)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**170.381.283.497**	**256.025.872.891**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.112.914	(29.966.295)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**100.998.925.942**	**170.317.011.764**

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.118 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.136).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	65,41%	65,41%	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	66,35%	66,35%	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	65,00%	65,00%	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	62,17%	93,70%	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y Tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"), Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty cũng ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.12) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228, Thông tư 89 và Thông tư 200. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa*

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	6.944.839.929	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	82.554.086.013	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền (*)	11.500.000.000	46.500.000.000
TỔNG CỘNG	**100.998.925.942**	**170.381.283.497**

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính:VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Trái phiếu (*)	10.742.810.503	-	-	-
TỔNG CỘNG	**10.742.810.503**	-	-	-

(*) Bao gồm 10,2 tỷ giá trị của 100 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP có kỳ hạn 5 năm và 501 triệu giá trị đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam với kỳ hạn là 7 năm.

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính:VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	335.480.000.000	335.480.000.000	358.480.000.000	358.480.000.000
TỔNG CỘNG	**335.480.000.000**	**335.480.000.000**	**358.480.000.000**	**358.480.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6% - 7,2%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.567.923.718.005	1.485.274.967.808
TỔNG CỘNG	**1.567.923.718.005**	**1.485.274.967.808**
Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.378.639.281)	(4.719.994.317)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có giá trị 641 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 463 tỷ VNĐ) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

6.2 *Trả trước cho người bán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	18.720.894.980	16.353.403.604
Công ty TNHH Thương mại Trang Thiết bị Y tế Trung Lập	11.816.460.000	-
Các khoản trả trước khác	39.503.008.808	35.279.779.576
TỔNG CỘNG	**70.040.363.788**	**51.633.183.180**

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	9.995.221.481	5.122.381.864
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.971.240.947	5.526.875.212
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(873.675.983)	-
Số cuối kỳ	**11.092.786.445**	**10.649.257.076**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(5.036.220.000)	7.194.600.000	(3.597.300.000)
Phải thu về cổ tức	26.373.425.164	(1.677.927.164)	5.566.094.164	(1.677.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	5.030.652.603	-	5.484.871.508	-
Các khoản tạm ứng	5.403.403.082	-	3.334.557.322	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (i)	32.772.688.130	-	28.746.477.800	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	23.719.666.432	-	24.454.853.316	-
Ký cược, ký quỹ	5.261.071.636	-	9.574.158.362	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.125.102.411	-	24.061.225.320	-
TỔNG CỘNG	**123.880.609.458**	**(6.714.147.164)**	**108.416.837.792**	**(5.275.227.164)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*99.754.755.458*		*108.416.837.792*	
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*24.125.854.000*		-	
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	1.967.360.628	-	125.785.628	-
TỔNG CỘNG	**1.967.360.628**	**-**	**125.785.628**	**-**

(i) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong kỳ, Công ty đã thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.872.527.164	2.158.380.000	8.872.527.164	3.597.300.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	670.565.948	355.487.705	2.181.815.341	1.104.374.261
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	682.816.540	-	682.816.540	-
Công ty Cổ phần Hóa dược Cường Thịnh	-	-	484.337.872	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	500.000.000	250.000.000	1.300.000.000	910.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	-	-	324.129.424	-
Công ty Cổ phần Y tế Tâm Phúc	100.000.000	-	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	1.990.579.500	1.393.405.650	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	2.959.263.628	525.692.980	2.376.536.753	735.267.352
TỔNG CỘNG	**15.775.752.780**	**4.682.966.335**	**16.342.163.094**	**6.346.941.613**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	26.113.071.375	-	34.763.251.377	-
Công cụ, dụng cụ	6.045.721.670	-	4.134.589.840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.941.047.308	-	5.404.658.927	-
Thành phẩm	20.358.087.153	(359.181.261)	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa (*)	1.105.110.517.628	(13.326.177.078)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
Hàng mua đang đi trên đường	62.151.615.485	-	61.217.665.688	-
TỔNG CỘNG	**1.224.720.060.619**	**(13.685.358.339)**	**1.456.048.771.905**	**(11.464.559.621)**

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 53.071 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 59.817 triệu VND).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	11.464.559.621	2.148.890.475
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.818.678.817	199.280.860
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.597.880.099)	-
Số cuối kỳ	13.685.358.339	2.348.171.335

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tài sản cố định dùng cho quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
- Mua trong kỳ	-	1.077.202.619	2.147.117.272	-	-	3.224.319.891
- Đầu tư XDCB hoàn thành	672.393.656	1.154.000.000	-	-	-	1.826.393.656
- Thanh lý, nhượng bán	-	(703.867.885)	(624.599.340)	-	(1.687.402.171)	(3.015.869.396)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(342.659.420)	(276.689.097)	(102.684.632)	-	(54.696.460)	(776.729.609)
- Giảm khác	(27.888.000)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(133.524.364)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	297.010.728.450	119.707.196.177	61.704.116.296	7.575.607.716	777.049.499	486.774.698.138
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*71.173.209.727*	*28.999.140.946*	*23.495.370.249*	*2.526.905.375*	*777.049.499*	*126.971.675.796*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
- Khấu hao trong kỳ	5.462.216.774	4.496.790.522	1.897.250.610	304.732.490	54.410.677	12.215.401.073
- Thanh lý, nhượng bán	-	(703.867.885)	(624.599.340)	-	(1.606.103.983)	(2.934.571.208)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(255.576.014)	(276.689.097)	(59.570.342)	-	(51.612.168)	(643.447.621)
- Giảm khác	(22.589.280)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(128.225.644)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	143.639.333.521	64.739.332.770	44.538.794.190	5.668.434.644	777.049.499	259.362.944.624
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	153.371.394.929	54.967.863.407	17.165.322.106	1.907.173.072	-	227.411.753.514

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 121.517 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 85.658 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội và số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.945.406.634	5.393.961.874	92.339.368.508
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	(30.164.900)	(30.164.900)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	86.945.406.634	5.363.796.974	92.309.203.608
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*4.956.344.400*	*4.956.344.400*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.311.265.134	3.845.426.244	7.156.691.378
- Hao mòn trong kỳ	915.848.375	104.702.725	1.020.551.100
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(16.658.507)	(4.818.229)	(21.476.736)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.210.455.002	3.945.310.740	8.155.765.742
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	83.634.141.500	1.548.535.630	85.182.677.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	82.734.951.632	1.418.486.234	84.153.437.866

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dự án Tòa nhà Văn phòng Tổng Công ty tại 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
Dự án Kho Tân Tạo – CPC1	10.307.855.837	927.476.509
Các công trình khác	2.122.205.910	2.670.975.910
TỔNG CỘNG	**12.593.021.747**	**3.714.852.419**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.1)*	925.051.840.439	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh 13.2)*	823.081.883.111	797.248.443.111
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.387.170.137)	(15.141.283.249)
TỔNG CỘNG	**1.761.746.553.413**	**1.690.009.822.314**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Công ty, phát hành với mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả giá trị gốc của trái phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	30,00%	385.795.673.521	(*)	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	22,87%	22,87%	304.598.996.504	534.727.777.100	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty Cổ phần Dược Danapha	28,05%	28,05%	115.847.245.732	(*)	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	28,43%	28,43%	46.632.338.555	(*)	28,43%	28,43%	44.512.764.649	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	22,07%	22,07%	48.783.388.410	117.323.283.000	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	41,15%	15.282.099.223	(*)	41,15%	41,15%	16.007.890.193	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	25,00%	4.404.440.377	(*)	25,00%	25,00%	4.435.005.670	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.707.658.117	(*)	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(*)
TỔNG CỘNG			**925.051.840.439**				**874.902.662.452**	

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số đầu kỳ*	*Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ*	*Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ*	*Cổ tức nhận được*	*Đầu tư mua thêm cổ phiếu trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	333.184.351.237	52.611.322.284	-	-	-	385.795.673.521
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,87%	312.384.315.712	14.815.676.343	9.058.449	(22.610.054.000)	-	304.598.996.504
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	28,05%	116.136.321.122	5.041.360.605	(2.219.902.395)	(3.110.533.600)	-	115.847.245.732
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	44.512.764.649	985.573.906	1.134.000.000	-	-	46.632.338.555
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	44.347.308.604	10.747.573.494	(2.388.055.488)	(9.492.175.000)	5.568.736.800	48.783.388.410
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.007.890.193	759.653.396	(444.366)	(1.485.000.000)	-	15.282.099.223
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	4.435.005.670	(30.565.293)	-	-	-	4.404.440.377
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	3.894.705.265	(187.047.148)	-	-	-	3.707.658.117
	TỔNG CỘNG		**874.902.662.452**	**84.743.547.587**	**(3.465.343.800)**	**(36.697.762.600)**	**5.568.736.800**	**925.051.840.439**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 *Đầu tư góp vốn vào các công ty khác*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,38%	200.503.651.417	-	245.280.226.817	18,17%	171.870.211.417	-	203.198.252.400
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	170.650.935.000	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	69.305.080.876	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,38%	48.398.631.589	-	61.849.948.471	14,29%	48.398.631.589	-	58.988.327.200
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(15.058.189.060)	30.964.726.800	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,9%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11.611.996.106	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.506.482.789)	6.724.972.800	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	8,75%	5.008.598.673	-	(*)	8,75%	7.808.598.673	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675	-	(*)	10,75%	20.443.659.675	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662	-	(*)	0,69%	971.029.662	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	16,12%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000	-	(*)	2,53%	29.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
TỔNG CỘNG		**823.081.883.111**	**(19.387.170.137)**			**797.248.443.111**	**(15.141.283.249)**	

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Lợi thế kinh doanh (*)	4.761.051.149	10.474.312.525
Tiền thuê đất trả trước	67.178.520.783	32.437.199.667
Công cụ và dụng cụ	3.215.109.711	3.187.039.306
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.775.217.865	1.614.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.529.286.441	4.600.092.570
TỔNG CỘNG	**80.459.185.949**	**52.312.894.068**

(*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và được phân bổ trong vòng 3 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh này được xác định và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	1.309.165.821.561	1.309.165.821.561	1.435.499.692.491	1.435.499.692.491
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh 29)*	26.038.326.389	26.038.326.389	48.572.099.303	48.572.099.303
TỔNG CỘNG	**1.335.204.147.950**	**1.335.204.147.950**	**1.484.071.791.794**	**1.484.071.791.794**

15.2 *Người mua trả tiền trước*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Người mua trả tiền trước	71.053.548.347	77.772.636.668
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 29)*	919.500.000	647.500.000
TỔNG CỘNG	**71.973.048.347**	**78.420.136.668**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/bù trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	91.861.561.379	(90.166.702.567)	1.939.987.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28)*	924.432.932	5.789.521.456	(5.825.681.185)	888.273.203
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	2.084.731.859	(2.634.208.430)	909.704.820
Tiền thuê đất	-	4.889.996.983	(4.889.996.983)	-
Các loại thuế khác	376.227.482	4.876.743.558	(5.225.346.254)	27.624.786
TỔNG CỘNG	**3.004.970.471**	**109.502.555.235**	**(108.741.935.419)**	**3.765.590.287**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí lãi vay	2.282.339.374	1.799.358.209
Chi phí XDCB	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.501.540.294	5.417.133.892
TỔNG CỘNG	**4.388.294.290**	**7.820.906.723**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	10.981.747.000	112.456.000
Các khoản ký cược, ký quỹ	8.787.403.524	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	6.527.707.854	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.601.939.746	26.149.181.213
TỔNG CỘNG	**43.898.798.124**	**45.751.854.906**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*84.000.000*	*-*
Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác	*43.814.798.124*	*45.751.854.906*
Dài hạn		
Hỗ trợ di dời nhận được	12.922.393.143	12.922.393.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.648.611	158.648.611
TỔNG CỘNG	**13.081.041.754**	**13.081.041.754**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.227.970.184.934	1.227.970.184.934	1.848.016.411.384	(1.831.381.536.582)	1.244.605.059.736	1.244.605.059.736
Vay cá nhân	100.362.304.492	100.362.304.492	69.112.284.282	(46.503.816.943)	122.970.771.831	122.970.771.831
Vay dài hạn đến hạn trả	5.614.650.000	5.614.650.000	2.954.700.000	(2.787.150.000)	5.782.200.000	5.782.200.000
TỔNG CỘNG	**1.333.947.139.426**	**1.333.947.139.426**	**1.920.083.395.666**	**(1.880.672.503.525)**	**1.373.358.031.567**	**1.373.358.031.567**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	12.951.820.000	12.951.820.000	1.143.030.000	(2.954.700.000)	11.140.150.000	11.140.150.000
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	**41.951.820.000**	**41.951.820.000**	**1.143.030.000**	**(2.954.700.000)**	**40.140.150.000**	**40.140.150.000**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	190.866.807.333	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 1 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 6,8%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 190 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	148.144.787.440	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 7,0%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	291.685.467.485	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	4,2% - 6,5%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND, một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	128.469.180.146	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2019 Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 7,0%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Bắc Sài Gòn	197.850.632.491	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2019 Lãi vay trả hàng tháng.	5,8% - 6,5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.
Các khoản vay khác	287.588.184.841			
TỔNG CỘNG	**1.244.605.059.736**			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Các khoản vay cá nhân ngắn hạn*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Nguyễn Thị Minh Tâm	6.300.000.000	Thanh toán gốc và lãi khi có yêu cầu.	6,0%/năm	Tín chấp
Nguyễn Minh Chi	5.500.000.000	Thanh toán gốc và lãi khi có yêu cầu.	6,0%/năm	Tín chấp
Vay cán bộ công nhân viên công ty con của Tổng Công ty	68.469.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6%/năm	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	42.701.771.831	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 6,6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**122.970.771.831**			

19.3 *Các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	14.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý.	9,80%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân với giá trị 130 tỷ VND.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.200.000.000*			
Vay dài hạn	*8.800.000.000*			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 22 tháng 11 năm 2019.	0%	Cổ phần của công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	*29.000.000.000*			
Vay dài hạn các ngân hàng khác	2.922.350.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*582.200.000*			
Vay dài hạn	*2.340.150.000*			
TỔNG CỘNG	**45.922.350.000**			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.782.200.000*			
Vay dài hạn	*40.140.150.000*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)*	*Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.607
- Lợi nhuận trong kỳ *(Trình bày lại - Thuyết minh số 32)*	-	-	-	-	-	-	98.881.231.138	9.695.905.560	108.577.136.698
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.157.417	158.408.558	(17.116.565.975)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(597.188.757)	(315.860.133)	(913.048.890)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty con chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	23.248.113.340	-	-	-	(23.248.113.340)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(3.838.110.000)	(3.838.110.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	(523)	389.332.337	(5.321.901)	(448.341.078)	(8.724.303)	(39.393.061.737)	(30.872.234)	(39.496.989.439)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.370.000.000.000	141.880.708	(539.737.478.258)	3.628.116.947	149.757.630.101	449.085.442	426.286.187.095	159.899.465.941	2.570.424.887.976
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019									
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	110.304.880.876	10.152.826.008	120.457.706.884
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(71.100.000.000)	(10.886.175.000)	(81.986.175.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.617.595.014)	(855.560.410)	(2.473.155.424)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(384.410.241)	9.852.286.494	-	(13.317.630.294)	(399.533.270)	(4.249.287.311)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.235.965.732	159.610.663.280	449.085.441	511.994.787.885	163.386.416.108	2.692.763.670.359

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	402.900.000.000	40.290.000	402.900.000.000	40.290.000
Các cổ đông khác	426.600.000.000	42.660.000	426.600.000.000	42.660.000
	2.370.000.000.000	**237.000.000**	**2.370.000.000.000**	**237.000.000**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu	71.100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2018	71.086.560.000	-

20.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**237.000.000**	**237.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	16.627.489.751	11.838.777.664
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	2.473.155.424	913.048.890
Sử dụng quỹ trong kỳ	(14.790.025.283)	(9.549.394.167)
Số cuối kỳ	**4.310.619.892**	**3.202.432.387**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	40.076	378.417
- Euro (EUR)	17.777	123.910
- Baht Thái (THB)	43.376	4.050.000
- Kip Lào (LAK)	26.287.015	167.206.159
- FT - Hungari	20.000	20.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	25.345.567.576	29.777.788.945

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Tổng doanh thu	**2.758.685.627.465**	**2.863.948.157.329**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.706.887.356.301*	*2.825.258.107.605*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*34.514.778.159*	*28.462.824.865*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	*7.658.309.433*	-
Doanh thu bán thành phẩm	*9.625.183.572*	*10.227.224.859*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(18.437.386.780)**	**(14.625.231.051)**
Chiết khấu thương mại	-	(205.197.530)
Giảm giá hàng bán	-	(2.469.760.843)
Hàng bán bị trả lại	(18.437.386.780)	(11.950.272.678)
Doanh thu thuần	**2.740.248.240.685**	**2.849.322.926.278**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*2.688.449.969.521*	*2.810.632.876.554*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*34.514.778.159*	*28.462.824.865*
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản	*7.658.309.433*	-
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*9.625.183.572*	*10.227.224.859*

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.668.515.265	9.208.042.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.149.445.200	20.958.154.985
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.998.989.101	7.245.174.304
Lãi bán hàng trả chậm	2.724.578.435	5.035.396.899
Doanh thu hoạt động tài chính khác	973.609.490	4.463.410.828
TỔNG CỘNG	**46.515.137.491**	**46.910.179.162**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.493.809.595.602	2.598.299.875.996
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.054.412.959	7.456.461.322
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	6.746.227.554	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.316.054.604	7.813.495.162
TỔNG CỘNG	**2.515.926.290.719**	**2.613.569.832.480**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	41.946.181.578	43.708.217.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.256.161.697	10.460.206.572
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.245.886.888	9.963.300.150
Chi phí tài chính khác	24.878.572	-
TỔNG CỘNG	**53.473.108.735**	**64.131.723.730**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	59.527.264.979	64.034.873.831
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.240.786.038	2.709.631.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.403.138.183	31.573.060.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.944.547.939	11.374.632.379
- Chi phí bán hàng khác	17.145.225.816	26.132.588.219
TỔNG CỘNG	**115.260.962.955**	**135.824.785.576**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	17.464.794.938	11.238.711.535
- Chi phí dụng cụ quản lý	2.331.304.788	625.655.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.995.175.917	1.972.556.158
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.713.261.376	5.713.261.376
- Thuế, phí và lệ phí	1.946.963.472	2.480.530.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.805.098.317	15.350.888.266
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.097.564.964	5.526.875.212
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.111.300.023	16.958.438.013
TỔNG CỘNG	**59.465.463.795**	**59.866.916.682**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.271.256.647.788	2.784.421.532.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.914.680.086	26.525.445.057
Chi phí nhân công	80.969.411.291	77.977.763.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.235.952.173	16.023.664.421
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.713.261.376	5.713.261.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.228.440.244	52.076.372.829
Chi phí bằng tiền khác	37.744.661.397	52.818.446.445
TỔNG CỘNG	**2.466.063.054.355**	**3.015.556.486.179**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Thuế TNDN hiện hành	5.789.521.456	5.439.653.465
Thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	126.941.341
TỔNG CỘNG	**5.789.521.456**	**5.566.594.806**

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**126.247.228.340**	**114.143.731.504**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	3.242.760.294	2.987.793.772
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	222.000.000	222.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	4.285.334.363	9.987.970.302
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được chia	(25.149.445.200)	(20.958.154.985)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(24.299.835)	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(84.782.995.062)	(86.718.782.452)
Lợi nhuận ước tính trong kỳ trước thuế	**24.040.582.900**	**19.664.558.141**
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**24.040.582.900**	**19.664.558.141**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*28.947.607.282*	*27.832.974.030*
Lỗ tính thuế	*(4.907.024.382)*	*(8.168.415.889)*
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**5.789.521.456**	**5.566.594.806**
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu kỳ	**(2.506.515.987)**	**4.116.123.816**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.839.220.709)	(10.921.823.272)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	**443.784.760**	**(1.239.104.650)**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả	*888.273.203*	*419.112.769*
Thuế TNDN trả trước	*(444.488.443)*	*(1.658.217.419)*

28.2 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019*
2017	2022	(9.544.986.173)	-	-	(9.544.986.173)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	-	(14.665.595.684)
2019	2024	(4.907.024.382)	-	-	(4.907.024.382)
TỔNG CỘNG		**(29.117.606.239)**	**-**	**-**	**(29.117.606.239)**

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Mua trái phiếu	-	33.000.000.000
		Cổ tức được chia	3.110.533.600	3.110.533.600
		Mua hàng hóa	20.653.000	70.048.752
		Doanh thu cho thuê	-	407.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	22.610.054.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.485.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.492.175.000	5.062.494.000
		Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	-
		Mua hàng hóa	920.156.008	697.678.831
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	36.810.055.696	66.394.366.151
		Doanh thu cho thuê	275.136.959	221.547.051

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	22.610.054.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.485.000.000	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	30.800.000	-
			24.125.854.000	**-**
***Người mua trả tiền trước** (Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	919.500.000	647.500.000
			919.500.000	**647.500.000**
***Phải trả người bán** (Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	25.816.462.234	48.236.442.685
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	221.864.155	335.656.618
			26.038.326.389	**48.572.099.303**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 18)*				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ	84.000.000	-
			84.000.000	**-**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thù lao của Hội đồng Quản trị	414.000.000	408.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	828.000.000	870.000.000
TỔNG CỘNG	**1.242.000.000**	**1.278.000.000**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.304.880.876	98.881.231.138
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.501.288.678)	(7.023.912.629)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**104.803.592.198**	**91.857.318.509**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**237.000.000**	**237.000.000**
Lãi trên cổ phiếu	**442**	**388**
- *Lãi cơ bản*	*442*	*388*
- *Lãi suy giảm*	*442*	*388*

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dưới 1 năm	12.117.564.378	16.211.564.378
Từ 1 - 5 năm	19.297.821.890	24.227.821.890
Trên 5 năm	47.269.545.072	49.239.109.450
	78.684.931.340	**89.678.495.718**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dưới 1 năm	3.719.231.180	4.367.231.180
Từ 1 - 5 năm	1.763.170.512	4.773.118.213
Trên 5 năm	914.202.739	1.051.068.493
	6.396.604.431	**10.191.417.886**

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh theo Kết quả Thanh tra của Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha) cũng như sau khi Tổng Công ty thực hiện trình bày một số khoản mục cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ghi chú	*Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)*	*Điều chỉnh các ảnh hưởng theo Kết quả thanh tra của Kiểm toán Nhà nước (*)*	*Trình bày lại (**)*	*Kỳ trước (được trình bày lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ					
Doanh thu từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	(i)	2.869.515.790.340	(1.450.248.088)	(4.117.384.923)	2.863.948.157.329
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(ii)	2.615.586.030.747	1.518.602.681	(3.534.800.948)	2.613.569.832.480
Chi phí quản lý doanh nghiệp		60.449.500.657	-	(582.583.975)	59.866.916.682
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(iii)	117.112.582.273	(2.968.850.769)	-	114.143.731.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(iii)	6.160.364.960	(593.770.154)	-	5.566.594.806
Lợi nhuận thuần sau thuế	(iii)	110.952.217.313	(2.375.080.615)	-	108.577.136.698
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(iii)	100.457.143.275	(1.575.912.138)	-	98.881.231.138
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(iii)	10.495.074.038	(799.168.477)	-	9.695.905.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(iv)	424			388
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(iii)	117.112.582.273	(2.968.850.769)	-	114.143.731.504
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(iii)	74.407.676.711	(2.968.850.769)	-	71.438.825.942
Giảm các khoản phải thu	(iii)	84.948.755.379	2.968.850.769	3.230.377.851	91.147.983.999
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.624.123.312)	-	(3.230.377.851)	(13.854.501.163)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân viên quản lý		11.238.711.535	-	-	11.238.711.535
Chi phí dụng cụ quản lý		625.655.233	-	-	625.655.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.291.857.591	-	(319.301.433)	1.972.556.158
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh		-	-	5.713.261.376	5.713.261.376
Thuế, phí và lệ phí		2.480.530.889	-	-	2.480.530.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài		15.350.888.266	-	-	15.350.888.266
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		5.526.875.212	-	-	5.526.875.212
Chi phí khác		22.934.981.931	-	(5.976.543.918)	16.958.438.013
		60.449.500.657	**-**	**(582.583.975)**	**59.866.916.682**

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ghi chú	*Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)*	*Điều chỉnh các ảnh hưởng theo Kết quả thanh tra của Kiểm toán Nhà nước (*)*	*Trình bày lại (**)*	*Kỳ trước (được trình bày lại)*
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
Chi phí mua hàng hóa để bán lại		2.784.421.532.956	-	-	2.784.421.532.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		26.525.445.057	-	-	26.525.445.057
Chi phí nhân công		77.977.763.095	-	-	77.977.763.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định		16.023.664.421	-	-	16.023.664.421
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh		-	-	5.713.261.376	5.713.261.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài		52.076.372.829	-	-	52.076.372.829
Chi phí bằng tiền khác		59.114.291.796	-	(6.295.845.351)	52.818.446.445
		3.016.139.070.154	**-**	**(582.583.975)**	**3.015.556.486.179**

(*) Điều chỉnh các ảnh hưởng theo Kết quả thanh tra của Kiểm toán Nhà nước

(i) Điều chỉnh giảm doanh thu 1,4 tỷ VND do ghi nhận doanh thu dịch vụ cho thuê sai kỳ.

(ii) Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán 1,5 tỷ VND do ghi nhận sai kỳ;

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính do các điều chỉnh nêu trên; và

(iv) Ảnh hưởng của các điều chỉnh (i) và (ii) và điều chỉnh như được trình bày tại thuyết minh số 30.

(**) Chi tiết một số khoản Phân loại lại

- ✓ Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và giảm giá vốn hàng bán với số tiền là 4 tỷ VND do nghiệp vụ phát sinh không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng;
- ✓ Phân loại lại một số khoản mục chi phí từ chi phí quản lý sang chi phí giá vốn theo đúng tính chất của chi phí phát sinh và phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hân
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019